

Bản án số: 17/2024/HNGĐ-ST

Ngày 01 tháng 7 năm 2024

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN DŨNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Anh.

Các hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Tin.

2. Ông Đào Xuân Thịnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Thị Nhân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên
Dũng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Dũng tham gia phiên tòa:
Ông Trần Văn Mạnh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 01 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 297/2024/ TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 11 năm 2023 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2024/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 4 năm 2024; thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa ngày 28 tháng 5 năm 2024 và quyết định hoãn phiên tòa số 13/2024/QĐST-HNGĐ ngày 17 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1994; địa chỉ: Tổ dân phố N, thị trấn T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Nguyễn Văn T là: Ông Chu Văn H - Luật sư công ty TNHH L, đoàn Luật sư thành phố H (có mặt).

-Bị đơn: Chị Lê Thị Xuân S, sinh năm 1999; địa chỉ: Tổ dân phố N, thị trấn T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang (có mặt).

-Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan

+ Bà **Chu Thị X**, sinh năm 1973; địa chỉ: **Tổ dân phố N, thị trấn T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang** (có mặt).

+ Bà **Nguyễn Thị B**, sinh năm: 1974; địa chỉ: **Thôn M, xã Y, huyện L, tỉnh Bắc Giang** (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện đề ngày 30 tháng 10 năm 2022 bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án cũng như tại phiên tòa anh **Nguyễn Văn T** trình bày: Anh và chị **Lê Thị Xuân S** kết hôn ngày 14/3/2019, trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại **UBND xã T** (nay là **ủy ban nhân dân thị trấn T**), **huyện Y, tỉnh Bắc Giang**. Sau khi kết hôn chị **S** về nhà anh sinh sống cùng anh và mẹ đẻ anh tại **tổ dân phố N, thị trấn T**. Trong quá trình chung sống ban đầu vợ chồng hạnh phúc. Đến ngày 21 tháng 5 năm 2019 anh bị tai nạn giao thông, bị ảnh hưởng sức khỏe là 92% thì chị **S** bắt đầu thay đổi tính nết, không quan tâm, chăm sóc anh mà còn hắt hủi, gây sự để vợ chồng cãi nhau, xảy ra mâu thuẫn. Gia đình hai bên có giàn xếp để vợ chồng anh chung sống hòa thuận hạnh phúc nhưng không có kết quả. Tháng 10 năm 2020 thì chị **S** tự ý bỏ về nhà mẹ đẻ là bà **Nguyễn Thị B** ở **xã Y, huyện L** sinh sống, để con lại cho anh và mẹ anh nuôi và sống ly thân với anh từ đó cho đến nay. Nay, anh xác định tình cảm vợ chồng giữa anh và chị **S** không còn, anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị **S**.

Về con chung: Anh và chị **S** có con chung là cháu **Nguyễn Thị Bảo Y**, sinh ngày 25/5/2020, hiện cháu **Y** đang ở với anh và bà nội cháu tại **tổ dân phố N, thị trấn T, huyện Y**. Chị **S** đã bỏ con ở nhà với anh để đi về nhà bố nhà mẹ đẻ ở **thôn M, xã Y, huyện L** sinh sống từ tháng 10/2020 đến nay. Hiện nay, con vẫn còn nhỏ nên anh đề nghị Tòa án giải quyết giao cho chị **S** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu **Y**.

Về cấp dưỡng nuôi con chung thì anh không đề nghị Tòa án giải quyết, vì hiện nay anh không có khả năng lao động và cấp dưỡng, do bị tai nạn giao thông bị ảnh hưởng 92 % sức khỏe.

Về tài sản chung: Vợ chồng anh có tài sản chung là số tiền được hưởng từ **bảo hiểm nhân thọ D1-ichi Việt Nam**, cụ thể là 1.259.749.000 đồng. Số tiền trên là tiền bảo hiểm chi trả cho anh khi anh bị tai nạn giao thông. Khoảng tháng 6/2021 sau khi anh bị tai nạn thì chị **S** tự ý lấy các giấy tờ cá nhân của anh để ra làm thủ tục rút tiền bảo hiểm tại **Công ty D1**. Sau khi lấy tiền bảo hiểm xong chị **S** giữ tiền, không đưa lại cho anh một đồng nào, không chi tiêu vào việc chữa bệnh, mua thuốc cho anh cũng như việc nuôi con. Thời điểm chị **S** lấy tiền bảo hiểm thì anh chị đã ly thân

lâu rồi. Hiện nay chị S vẫn đang quản lý số tiền trên, anh đề nghị chia đôi cho anh và chị S số tiền trên. Cụ thể chị sinh phải có trách nhiệm trả anh là 629.874.500 đồng.

Chị S thừa nhận số tiền nhận từ bảo hiểm 1.259.749.000 đồng này là tài sản chung của vợ chồng thì anh nhất trí, tuy nhiên chị khai đã chi tiêu hết và không đồng ý trả anh nữa là không đúng, anh không đồng ý.

Chị S khai tháng 6 năm 2021 chị S trả nợ cho mẹ đẻ chị S là bà Nguyễn Thị B số tiền 200.000.000 đồng do anh và chị S vay tháng 4 năm 2019, vay để mở siêu thị M là không đúng, không có việc vợ chồng anh vay tiền của bà B, không có giấy tờ gì thể hiện việc vay tiền này.

Chị S khai tháng 8 năm 2021 chị S đưa 20.000.000 đồng cho mẹ đẻ chị S là bà Nguyễn Thị B để bà B đưa cho bà Chu Thị X mẹ anh để điều trị bệnh cho anh là không đúng. Toàn bộ số tiền chữa bệnh cho anh là của mẹ đẻ anh cho vay.

Chị S khai cuối năm 2021 chị S trực tiếp đưa cho anh số tiền 500.000.000 đồng để tiêu dùng và điều trị bệnh là không đúng. Anh không được nhận số tiền này, không có giấy tờ gì về việc này.

Số tiền còn lại chị S khai chi tiêu cho con cái và cá nhân hết. Nay đã hết không còn đồng nào nữa là không đúng. Chị S không chi tiêu cho con cái, con đang ở với anh và mẹ đẻ anh. Chị S giữ cho bản thân vì lúc đó đã ly thân anh. Do vậy, nay anh giữ nguyên yêu cầu chị S phải có trách nhiệm trả cho anh 1 số tiền bảo hiểm, cụ thể là 629.874.500 đồng.

Về công nợ: Việc bà X mẹ đẻ anh cho rằng khoảng tháng 5 năm 2020 anh bị tai nạn giao thông, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe. Hai vợ chồng anh không có tiền để trả viện phí, tiền thuốc men chữa trị, chi phí khám chữa bệnh, đi lại, thuốc bổ, tiền ăn và các chi phí khác cho anh nên chị S có hỏi vay mẹ anh tiền 400.000.000 đồng để chi trả các chi phí trên là đúng sự thật. Anh thừa nhận việc này, đây là nợ chung của vợ chồng anh, vay để dùng chữa bệnh cho anh. Nay, bà X yêu cầu anh và chị S phải có nghĩa vụ trả bà số tiền trên thì anh nhất trí với ý kiến bà X. Anh đồng ý trả bà X 1/2 số tiền này là 200.000.000 đồng, còn chị S cũng phải trả cho bà X số tiền 200.000.000 đồng.

Bị đơn chị Lê Thị Xuân S trình bày: Chị và anh Nguyễn Văn T kết hôn ngày 14/3/2019, trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T (nay là ủy ban nhân dân thị trấn T), huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn xong thì chị về nhà chồng sinh sống cùng chồng và mẹ chồng tại tổ dân phố N, thị trấn T. Trong quá trình chung sống, ban đầu vợ chồng hạnh phúc. Khoảng tháng 5 năm 2020 anh T bị tai nạn giao thông, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe, lúc đó chị mới

đẻ xong không chăm sóc anh T được nhiều nên giữa chị và mẹ chồng xảy ra mâu thuẫn. Anh T có nghe mẹ dẫn đến vợ chồng mâu thuẫn. Gia đình hai bên có hòa giải để chị và anh T hòa thuận nhưng không có kết quả, mà mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn. Tháng 3 năm 2021 chị đã bỏ về nhà bố mẹ ở Thôn M, xã Y, huyện L sinh sống và ly thân anh T từ đó cho đến nay. Nay, chị xác định tình cảm vợ chồng giữa chị và anh T không còn, anh T đề nghị Tòa án giải quyết cho anh T được ly hôn chị, chị đồng ý ly hôn anh T.

Về con chung: Vợ chồng chị có 01 con chung là cháu Nguyễn Thị Bảo Y, sinh ngày 25/5/2020, hiện cháu Y đang ở với anh T và bà nội tại tổ dân phố N, thị trấn T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Hiện nay vẫn còn nhỏ nên chị nhất trí với ý kiến của anh T. Ly hôn chị đồng ý trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Y. Về cấp dưỡng nuôi con chung chị không đề nghị Tòa án giải quyết vì anh T đang bệnh tật.

Về tài sản chung: Vợ chồng chị có tài sản chung là số tiền được hưởng từ bảo hiểm nhân thọ D1-ichi Việt Nam, cụ thể là 1.259.749.000 đồng như anh T trình bày là đúng. Số tiền trên là tiền bảo hiểm chi trả khi anh T bị tai nạn giao thông. Số tiền này chị là người trực tiếp nhận tại Công ty D1-ichi Việt Nam và chị đang quản lý, tuy nhiên chị đã chi tiêu hết, không còn nữa. Do vậy, anh T đề nghị chia đôi số tiền này, đề nghị chị phải trả $\frac{1}{2}$ số tiền trên, cụ thể là 629.874.500 đồng thì chị không đồng ý trả.

Số tiền 1.259.749.000 đồng chị đã chi tiêu như sau:

+ Tháng 6 năm 2021 chị trả nợ cho mẹ đẻ chị là bà Nguyễn Thị B số tiền 200.000.000 đồng, chị và anh T vay tháng 4 năm 2019, vay để mở siêu thị M, hiện nay siêu thị M này không còn hoạt động. Khi vay thì chỉ hỏi vay bằng miệng chứ không có giấy vay tiền hay giấy tờ gì. Tòa án yêu cầu chị cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh việc này, chị không cung cấp được.

+ Tháng 8 năm 2021 chị đưa 20.000.000 đồng cho mẹ đẻ chị là bà Nguyễn Thị B để bà B đưa cho bà Chu Thị X mẹ chồng chị để điều trị cho anh T. Khi đưa không lập biên bản gì, chỉ đưa tay, không có giấy tờ gì. Bà B cũng thừa nhận việc chị đưa tiền này và bà B đã đưa cho bà X tiền, nay bà X không thừa nhận thì là việc của bà X. Tòa án yêu cầu mẹ chị là B cung cấp tài liệu chứng minh đã đưa cho bà X đưa tiền 20.000.000 đồng để điều trị cho anh T, bà B không cung cấp được, chị không có ý kiến gì.

+ Cuối năm 2021 chị trực tiếp đưa cho anh **T** số tiền 500.000.000 đồng để tiêu dùng và điều trị bệnh. Khi đưa chị chỉ đưa tay không lập biên bản gì. Tòa án yêu cầu chị cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh việc này, chị không cung cấp được.

+ Số tiền còn lại chị chi tiêu cho con cái và cá nhân. Nay đã hết không còn đồng nào nữa. Tòa án yêu cầu chị cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh các khoản chi tiêu cụ thể, chị thấy đây là việc chi tiêu trong gia đình nên không cần hóa đơn chứng từ gì cả, chị không cung cấp cho Tòa án được.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà **Chu Thị X trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân và về việc nuôi con chung của anh **T** chị **S** bà không có ý kiến gì.

Ngày 14/3/2019 anh **T** có kết hôn với chị **S** và có đăng ký kết hôn tại **UBND xã T** (nay là **ủy ban nhân dân thị trấn T**), **huyện Y, tỉnh Bắc Giang**. Sau khi kết hôn chị **S** về nhà bà làm dâu, ở chung cùng bà và anh **T**. Khoảng tháng 5 năm 2020 anh **T** bị tai nạn giao thông, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe. Hai vợ chồng anh **T** chị **S** không có tiền để trả viện phí, tiền thuốc men chữa trị, chi phí khám chữa bệnh, đi lại, thuốc bổ, tiền ăn và các chi phí khác nên chị **S** lúc này có hỏi vay bà số tiền là 400.000.000 đồng để chi trả các khoản trên.

Số tiền 400.000.000 đồng, chị **S** vay thành nhiều lần, khi vay bà trực tiếp đưa tiền cho chị **S**, khi đưa chỉ có hai mẹ con, không có ai chứng kiến. Do bà tin tưởng cũng không viết giấy vay nợ gì cả, nên bà không có giấy tờ gì để cung cấp cho Tòa án. Về nguồn tiền cho chị **S** anh **T** vay là do bà bán đất tại **phố T, thị trấn T, huyện Y**. Nay, bà khẳng định số nợ trên là nợ chung của vợ chồng anh **T** chị **S**. Bà đề nghị Tòa án giải quyết buộc chị **S** và anh **T** mỗi người phải trả bà số tiền 200.000.000 đồng.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà **Nguyễn Thị B trình bày:** Anh **T** xác định số tiền được hưởng từ **D1** chi trả cho anh **T** khi anh **T** bị tai nạn giao thông 1.259.749.000 đồng là tài sản chung của vợ chồng anh **T** chị **S**, hiện chị **S** là người quản lý tiền và anh **T** yêu cầu chị **S** phải có trách nhiệm trả cho anh **T** $\frac{1}{2}$ số tiền trên, cụ thể là 629.874.500 đồng thì bà không nhất trí với ý kiến anh **T**.

Bà nhất trí với ý kiến của chị **S**. Số tiền trên là tài sản chung của anh **T** chị **S**, trong số tiền đó thì chị **S** có trả nợ cho bà là 200.000.000 đồng tiền anh **T** chị **S** vay năm 2019, vay để mở **siêu thị M** tại nhà anh **T**, khi vay thì bà trực tiếp mang cho anh

T chị S vay tại nhà anh T, không lập giấy vay tiền gì cả. Về việc này Tòa án yêu cầu bà cung cấp tài liệu chứng cứ, bà không cung cấp được giấy vay tiền, giấy trả tiền cũng như tài liệu chứng cứ thể hiện anh T chị S vay tiền và trả tiền vì là mẹ con nên không lập văn bản, giấy tờ gì cả.

Ngoài ra, chị S còn đưa cho bà 20.000.000 đồng để bà đưa cho bà X mẹ anh T để điều trị bệnh cho anh T, đưa tại bệnh viện phục hồi chức năng tỉnh Bắc Giang. Khi đưa tiền cũng chỉ đưa tay không làm giấy tờ gì. Tòa án yêu cầu bà cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh việc này bà không cung cấp được.

Trong quá trình giải quyết vụ án trên, bà Chu Thị X có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng Tuyên bố anh Nguyễn Văn T bị hạn chế năng lực hành vi dân sự do trước đó anh T bị tai nạn giao thông ảnh hưởng đến não bộ và vụ việc dân sự này được bà Nguyễn Thị Thu H1 - thẩm phán Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng giải quyết. Ngày 19/7/2023 Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng đã ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án “Tranh chấp Hôn nhân và gia đình” giữa anh T và chị S để chờ kết quả giải quyết việc dân sự trên. Tại Quyết định sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 03/2023/QĐST-VDS ngày 23/9/2023 đã bác toàn bộ yêu cầu của bà X về việc tuyên bố anh Nguyễn Văn T có khó khăn trong nhận thức và làm chủ hành vi. Hiện nay quyết định trên đã có hiệu lực pháp luật.

Do vậy, ngày 07 tháng 11 năm 2023 Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng quyết định tiếp tục giải quyết vụ án trên.

Ngày 17 tháng 6 năm 2024 Tòa án mở phiên tòa, chị S bà B vắng mặt không có lý do, đại diện VKS đề nghị hoãn phiên tòa, hội đồng xét xử hoãn phiên tòa.

Tại phiên tòa hôm nay:

Nguyên đơn anh T trình bày: Anh giữ nguyên các yêu cầu khởi kiện và lời khai đã khai tại Tòa án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Nguyễn Văn T là luật sư Chu Văn H trình bày: Ông đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 29, Điều 33, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, 55, Điều 59, Điều 69, khoản 1, 3 Điều 70, 71, 72, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Nguyễn Văn T và chị Lê Thị Xuân S.

- Về con chung: Chấp nhận sự tự nguyện của anh Nguyễn Văn T đồng ý giao cho chị Lê Thị Xuân S được quyền nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Nguyễn Thị Bảo Y cho đến khi đủ 18 tuổi.

- Về phân chia tài sản chung : Buộc chị **Lê Thị Xuân S** trả lại anh **T** $\frac{1}{2}$ số tiền 1.259.749.000 đồng **Công ty D1** chi trả cho anh **T** khi bị tai nạn giao thông, số tiền 629.874.500 đồng.

Bị đơn chị **S** trình bày: Chị giữ nguyên lời khai đã khai tại Tòa án. Tại phiên tòa chị thay đổi lời khai về thời gian chị ly thân anh **T**, nay chị xác định chị ly thân anh **T** từ tháng 3 năm 2022 đến nay chứ không phải là tháng 3 năm 2021 đến nay.

Bà **X** trình bày: Tại phiên tòa hôm nay bà đề nghị rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện độc lập trên của bà về việc yêu cầu anh **T** chị **S** phải trả tiền bà, việc rút yêu cầu khởi kiện này của bà là hoàn toàn tự nguyện. Bà đề nghị Tòa án đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của bà.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Dũng phát biểu ý kiến:

+ Ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án cũng như của nguyên đơn, bị đơn, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cơ bản tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

+ Ý kiến về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ Điều 55, Điều 58, Điều 59,81,82,83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 217, Điều 218, Điều 219 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh **Nguyễn Văn T** và chị **Lê Thị Xuân S**.

2. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của Anh **Nguyễn Văn T** và chị **Lê Thị Xuân S**. Giao cho chị **Lê Thị Xuân S** được trực tiếp, chăm sóc nuôi dưỡng con chung là cháu **Nguyễn Thị Bảo Y**, sinh ngày 25/5/2020.

Anh **T** có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung sau khi ly hôn, không ai được cản trở anh thực hiện quyền này.

3. Về tài sản chung:

+ Xác nhận số tiền 1.259.749.000 đồng là tài sản chung của anh **T** chị **S**.

+ Buộc chị **Lê Thị Xuân S** phải trả cho anh **Nguyễn Văn T** số tiền là 629.874.500 đồng.

+ Chị **S** được nhận số tiền 629.874.500 đồng. Xác nhận chị **S** đã quản lý số tiền này.

+ Đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện độc lập của bà **Chu Thị X** về việc buộc anh **T** chị **S** phải trả bà số tiền nợ là 400.000.000 đồng.

4. Về án phí:

- Anh **Nguyễn Văn T** được miễn án phí ly hôn sơ thẩm và án phí chia tài sản. Trả lại anh **T** số tiền anh đã nộp tạm ứng án phí là 14.897.000 đồng tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Dũng.

- Chị **Lê Thị Xuân S** phải chịu 29.194.000 đồng án phí chia tài sản.

- Trả lại bà **Chu Thị X** số tiền 10.000.000 đã nộp tạm ứng án phí tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Dũng.

- Kiến nghị, khắc phục sửa chữa sai phạm: không có

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh **Nguyễn Văn T** là nguyên đơn có đơn xin ly hôn chị **Lê Thị Xuân S**, chị **S** có hộ khẩu thường trú tại **tổ dân phố N, thị trấn T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang** nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

[2]. Về quan hệ tranh chấp: Anh **Nguyễn Văn T** và chị **Lê Thị Xuân S** có đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân thị trấn T**. Anh **T** là nguyên đơn có đơn xin ly hôn chị **S** và yêu cầu chia tài sản chung, căn cứ khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật là ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn.

[3]. Về nội dung:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh **T** chị **S** kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân xã T** (nay là **thị trấn T**), **huyện Y, tỉnh Bắc Giang**. Hôn nhân giữa anh **T** chị **S** là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của anh **T**, HĐXX thấy quá trình chung sống ban đầu hạnh phúc. Anh **T** khai đến ngày 21/5/2019 anh bị tai nạn giao thông, bị ảnh hưởng sức khỏe là 92% thì chị **S** bắt đầu thay đổi tính nết, không quan tâm, chăm sóc anh mà còn hắt hủi, gây sự đố kỵ chồng cãi nhau, xảy ra mâu thuẫn. Tháng 10/2020 thì

chị S tự ý bỏ về nhà mẹ đẻ sinh sống và sống ly thân với anh từ đó cho đến nay. Phía chị S cũng xác nhận khoảng tháng 5 năm 2020 anh T bị tai nạn giao thông, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe, lúc đó chị mới đẻ xong không chăm sóc anh T được nhiều nên giữa chị và mẹ chồng xảy ra mâu thuẫn, sau đó anh T có nghe mẹ nên dẫn đến vợ chồng mâu thuẫn. Tháng 3 năm 2022 chị đã bỏ về nhà bố mẹ ở Thôn M, xã Y, huyện L sinh sống và ly thân anh T từ đó cho đến nay. Nay, cả hai đều xác định tình cảm vợ chồng không còn. Anh T xin ly hôn chị S, chị S cũng nhất trí ly hôn anh T.

Ngoài ra, qua xác minh tại địa phương, phía Chu Văn D, tổ trưởng tổ dân phố N, thị trấn T cũng xác nhận vợ chồng anh T chị S ban đầu chung sống hạnh phúc. Đến khoảng giữa năm 2019 anh T bị tai nạn, chị S không quan tâm chăm sóc nên vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Cuối năm 2020 chị S đã bỏ về gia đình mẹ đẻ chị ở L sinh sống, không ở cùng với anh T nữa.

Như vậy, HĐXX thấy hôn nhân giữa anh T chị S đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Anh T chị S thỏa thuận thuận tình ly hôn. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình để công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh T và chị S.

[3.2]. Về con chung: Anh T và chị S có 01 con chung là cháu Nguyễn Thị Bảo Y, sinh ngày 25/5/2020, hiện cháu Y đang ở với anh T và bà nội cháu tại tổ dân phố N, thị trấn T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Ly hôn anh T và chị S đều thống nhất con chung sẽ giao cho chị S trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Do vậy, cần công nhận sự thỏa thuận của anh T chị S, giao cho chị S được trực tiếp, chăm sóc nuôi dưỡng con chung là cháu Nguyễn Thị Bảo Y, sinh ngày 25/5/2020.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh T chị S không yêu cầu nên HĐXX Không xem xét, giải quyết.

[3.3]. Về tài sản chung: Anh T chị S đều xác nhận vợ chồng có tài sản chung là số tiền được hưởng từ bảo hiểm nhân thọ D1-ichi Việt Nam, cụ thể là 1.259.749.000đ. Số tiền trên là tiền bảo hiểm chi trả khi anh T bị tai nạn giao thông. Do vậy, HĐXX thấy cần xác định số tiền 1.259.749.000 đồng là tài sản chung của anh T chị S, yêu cầu chia tài sản chung của anh T là có căn cứ chấp nhận.

Phía anh T chị S đều xác nhận chị S là người trực tiếp nhận số tiền 1.259.749.000 đồng tại Công ty D1 và hiện chị S đang quản lý tiền này. Tuy nhiên, chị S cho rằng chị đã chi tiêu hết, đến nay không còn nữa. Do vậy anh T đề nghị chia đôi tài sản chung là

số tiền 1.259.749.000 đồng này, cụ thể anh **T** đề nghị chị **S** phải trả 629.874.500 đồng cho anh thì chị không đồng ý trả.

Chị **S** trình bày số tiền 1.259.749.000 đồng chị đã chi tiêu như sau:

+ Tháng 6/2021 chị trả nợ cho mẹ đẻ chị bà **Nguyễn Thị B** số tiền 200.000.000 đồng, chị và anh **T** vay tháng 4 năm 2019, vay để mở **siêu thị M**, hiện nay **siêu thị M** này không còn hoạt động.

+Tháng 8/2021 chị đưa 20.000.000 đồng cho mẹ đẻ chị là bà **Nguyễn Thị B**, đẻ bà **B** đưa cho bà **Chu Thị X** mẹ chồng để điều trị cho anh **T**.

+ Cuối năm 2021 chị trực tiếp đưa cho anh **T** số tiền 500.000.000 đồng để tiêu dùng và điều trị bệnh.

+ Số tiền còn lại chị chi tiêu cho con cái và cá nhân hết.

Tòa án đã yêu cầu chị **S** cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh tài sản chung của anh **T** chị **S** là số tiền 1.259.749.000 đồng chị đã trả nợ như trên và chi tiêu cho gia đình hết. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ngày hôm nay chị vẫn không cung cấp cho Tòa án được bất cứ chứng từ, hóa đơn, giấy vay nợ, trả nợ... cũng như bất kỳ tài liệu chứng cứ nào cho lời trình bày của chị. Đồng thời phía anh **T** trình bày và qua xác minh tại địa phương thì thấy thời gian chị nhận tiền bảo hiểm là tài sản chung của vợ chồng chị đã ly thân anh **T** và về sống tại nhà mẹ đẻ chị tại **xã Y, huyện L**. Do vậy, phải xác nhận chị **S** hiện đang quản lý số tiền 1.259.749.000 đồng là tài sản chung của chị **S** anh **T** và không có căn cứ xác định chị **S** chi tiêu vào việc trả nợ chung, việc chữa bệnh cũng như chi tiêu vào việc chung gia đình của chị **S** anh **T** nên HĐXX cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh **T**. Buộc Chị **S** phải trả lại anh **T** 1/2 số tiền trên, cụ thể là 629.874.500 đồng.

[4]. Về yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà **Chu Thị X**: Tại phiên tòa hôm nay bà **X** đề nghị được rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện độc lập của bà về việc đề nghị chị **S** anh **T** phải trả bà số tiền đã vay là 400.000.000 đồng. Việc rút yêu cầu này của bà **X** là tự nguyện. Nên HĐXX căn cứ Điều 217, 218, Điều 219 BLTTDS đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của bà **X**.

[5]. Về án phí: Anh **T** phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và phải chịu án phí chia tài sản, tuy nhiên anh **T** là người khuyết tật nên anh **T** được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chị **S** phải chịu án phí chia tài sản theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bà **X** được trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp do rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện độc lập.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 55, Điều 33, Điều 59,81,82,83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 217, Điều 218, Điều 219, Điều 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 8 Điều 26, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh **Nguyễn Văn T** và chị **Lê Thị Xuân S**.

2. *Về con chung:* Công nhận sự thỏa thuận của anh **Nguyễn Văn T** và chị **Lê Thị Xuân S**. Giao cho chị **Lê Thị Xuân S** được trực tiếp, chăm sóc nuôi dưỡng con chung là cháu **Nguyễn Thị Bảo Y**, sinh ngày 25/5/2020.

Anh **T** có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung sau khi ly hôn, không ai được cản trở anh thực hiện quyền này.

3. *Về tài sản chung:*

+ Xác nhận số tiền 1.259.749.000 đồng là tài sản chung của anh **T** chị **S**.

+ Buộc chị **Lê Thị Xuân S** phải trả cho anh **Nguyễn Văn T** số tiền là 629.874.500 đồng.

+ Chị **Lê Thị Xuân S** được nhận số tiền 629.874.500 đồng. Xác nhận chị **S** đã quản lý số tiền này.

+ Đình chỉ giải quyết vụ án về yêu cầu khởi kiện độc lập của bà **Nguyễn Thị X1** về việc buộc anh **T** chị **S** phải trả bà số tiền nợ là 400.000.000 đồng.

4. *Về án phí:*

- Anh **Nguyễn Văn T** được miễn án phí ly hôn sơ thẩm và án phí chia tài sản. Trả lại anh **T** số tiền anh đã nộp tạm ứng án phí là 14.897.000 đồng theo biên lai số

0009771 ngày 16 tháng 11 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Dũng.

- Chị **Lê Thị Xuân S** phải chịu 29.194.000 đồng án phí chia tài sản.

- Trả lại bà **Chu Thị X** số tiền 10.000.000, bà đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0009841 ngày 16 tháng 01 năm 2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Dũng.

5. *Về nghĩa vụ chậm thi hành án:* Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

6. *Về quyền kháng cáo:* Các đương sự có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

7. *Về hướng dẫn thi hành án dân sự:* Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2- Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 - Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Yên Dũng;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Yên Dũng;
- UBND thị trấn Tân An;
- Lưu HS, Vp.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Nguyễn Thị Anh

